

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư**  
**nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Kon Tum

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 81/TTr-SKHĐT ngày 07/12/2018 về việc giao Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Kon Tum,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 cho các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện thành phố và các chủ đầu tư khác như tại các phụ biểu kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác:

1.1. Căn cứ vào danh mục dự án, mức vốn bố trí cho từng chương trình, dự án trong Kế hoạch đầu tư năm 2019: Tổ chức triển khai thực hiện trên tinh thần tiết kiệm; quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả và theo đúng quy định. Định kỳ vào

trước ngày 22 hàng tháng báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.2. Cập nhật thông tin của dự án và số liệu báo cáo giám sát đánh giá đầu tư lên Hệ thống thông tin đầu tư công theo đúng quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1418/UBND-KT ngày 05/6/2018.

## 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

2.1. Căn cứ vào mức vốn phân cấp đầu tư trong Kế hoạch đầu tư công năm 2019 theo từng mục tiêu, nhiệm vụ và các nguồn vốn khác của địa phương: Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ chi tiết cho các dự án theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1, Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum.

Trong từng chương trình, nguồn vốn khi chưa bố trí trả dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản thì không được bố trí cho các dự án khởi công mới.

2.2. Đối với các nguồn vốn phân cấp đầu tư cho các huyện, thành phố để đầu tư theo một số mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể: Các huyện, thành phố phải sử dụng vốn đúng mục đích theo các mục tiêu, nhiệm vụ đã phê duyệt, trong đó ưu tiên bố trí đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học.

2.3. Đối với nguồn vốn phân cấp đầu tư các công trình cấp bách khác: Các huyện thành phố xem xét thứ tự ưu tiên, phân kỳ đầu tư hợp lý và chủ động cân đối các nguồn vốn từ ngân sách cấp mình để triển khai thực hiện, không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Các địa phương chỉ được triển khai thực hiện và giải ngân sau khi có văn bản cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng từ ngân sách cấp mình để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ (*văn bản cam kết do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp*) và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo dự án đủ điều kiện triển khai.

2.4. Đối với các dự án đầu tư khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng: Căn cứ vào danh mục dự án (*đã được cấp có thẩm quyền thống nhất*) do huyện, thành phố quản lý và tiến độ nguồn thu thực tế, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ vốn cho các dự án để tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2.5. Các địa phương đã cam kết sử dụng từ ngân sách cấp mình để đối ứng vào các dự án được ngân sách cấp trên hỗ trợ một phần, có trách nhiệm cân đối bố trí từ các nguồn vốn thuộc ngân sách cấp mình để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ.

### 3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hướng dẫn các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2019 theo đúng quy định.

- Rà soát, kiểm tra việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 của các huyện, thành phố. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đối với các địa phương phân bổ kế hoạch đầu tư năm 2019 không tuân thủ đúng nguyên tắc và thứ tự ưu tiên theo quy định.

- Rà soát, kiểm tra và thông báo danh mục dự án khởi công mới trong năm 2019 sử dụng các nguồn vốn phân cấp đầu tư cho huyện Đắk Hà nếu đủ điều kiện theo quy định tại điểm 2.1.

- Rà soát, thông báo danh mục sử dụng nguồn vốn phân cấp đầu tư cho các huyện, thành phố năm 2019 để đầu tư các công trình cấp bách khác nếu đủ điều kiện.

- Rà soát, thông báo chi tiết kế hoạch vốn năm 2019 bố trí để trả nợ quyết toán dự án hoàn thành trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính.

- Theo dõi, đánh giá việc thực hiện và giải ngân các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2019; báo cáo định kỳ tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

- Trước ngày 10 của tháng đầu quý, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án do cấp tỉnh quản lý sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y trên cơ sở tiến độ nguồn thu.

- Kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn đầu tư công phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019.

### 4. Giao Sở Tài chính

- Hướng dẫn thủ tục thanh, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Định kỳ trước ngày 05 của tháng đầu quý, báo cáo kết quả thực hiện các nguồn thu: tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết, phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y của quý trước cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

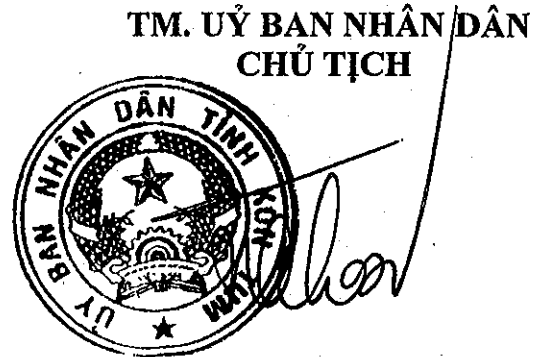
- Đề xuất danh mục dự án và mức vốn bố trí kế hoạch năm 2019 để trả nợ quyết toán dự án hoàn thành.

- Định kỳ báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2019 cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán Nhà nước KV XII;
- Như điều 3;
- Lưu VT, KTTH1, KTTH7



**Nguyễn Văn Hòa**

**Biểu số 01**  
**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương giao			Địa phương giao			Tăng (+)/ Giảm (-)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
A	<b>Tổng số</b>	1.239.783	1.130.142	109.641	1.308.283	1.198.642	109.641	68.500
I	<b>Ngân sách địa phương</b>	743.380	743.380		811.880	811.880		68.500
1	<b>Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</b>	743.380	743.380		803.380	803.380		60.000
	<i>Trong đó:</i>							
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	518.380	518.380		518.380	518.380		
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	140.000		200.000	200.000		60.000
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	85.000		85.000	85.000		
2	<b>Nguồn thu được để lại đầu tư</b>				8.500	8.500		8.500
-	Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu				3.500	3.500		3.500
-	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh				5.000	5.000		5.000
II	<b>Ngân sách trung ương</b>	496.403	386.762	109.641	496.403	386.762	109.641	
1	<b>Vốn chương trình mục tiêu quốc gia</b>	496.403	386.762	109.641	496.403	386.762	109.641	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208.100	159.600	48.500	208.100	159.600	48.500	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	288.303	227.162	61.141	288.303	227.162	61.141	
	<i>Trong đó: Thu hồi khoản vốn ứng trước NSTW (1)</i>				40.744	40.744		40.744

**Ghi chú**

(1) Thu hồi vốn ngân sách Trung ương cho các huyện Đăk Glai, Sa Thầy và Kon Rẫy ứng trước để thực hiện Chương trình theo Quyết định số 293/QĐ-TTg

Biểu số 02

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NSDP		Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trở: NSDP	Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>5.223.160</b>	<b>3.657.523</b>	<b>803.380</b>	<b>13.229</b>	<b>1.209</b>	
<b>A</b>	<b>NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG</b>					<b>2.671.254</b>	<b>1.155.537</b>	<b>518.380</b>	<b>8.431,0</b>	<b>1.209</b>	
I	Phân cấp cho các huyện, thành phố							250.507	8.431		Chi tiết tại Biểu 03
II	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>					<b>2.671.254</b>	<b>1.155.537</b>	<b>267.873</b>		<b>1.209</b>	
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018</i>					<b>97.593</b>	<b>97.593</b>	<b>4.882</b>		<b>1.209</b>	
1	Nâng cấp, cải tạo kênh chính và công trình trên kênh chính Thủy lợi Đăk Hơ Niêng	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Ngọc Hồi	2014-2017	838-28/10/13	12.593	12.593	1.209		1.209	
2	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2017-	1124-30/10/15	85.000	85.000	3.673			Đầu tư hoàn thành giai đoạn 1
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>					<b>529.684</b>	<b>159.885</b>	<b>41.410</b>			
1	Kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	2017-	1131-30/10/15	39.900	39.900	5.400			
2	Sửa chữa, nâng cấp đập Bà Trĩ, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà	2017-	1126-30/10/15	26.400	26.400	6.510			
3	Sửa chữa nâng cấp Thủy lợi Đăk Biồ, huyện Đăk Tô	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Tô	2017-2020	1056-30/10/15	6.933	6.933	6.500			
4	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	2014-2019	551-31/10/13	63.137	18.941	8.000			Đối ứng dự án ODA
5	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	2014-2018	1734-BNN; 30/7/2013	361.439	42.898	4.000			Đối ứng dự án ODA
6	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Tơi	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2017-	1295-31/10/16	31.875	24.813	11.000			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NSĐP		Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSĐP	Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
(3)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>					<b>1.545.370</b>	<b>720.634</b>	<b>148.830</b>			
1	Cầu số 01 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2017-	1321-31/10/16	96.088	96.088	15.000			
2	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum - Cầu số 3)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2018-	770-11/8/2017	121.522	121.522	17.000			
3	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2018-	1153-31/10/2017	61.500	61.500	15.000			
4	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2017-	1185-10/10/16	249.997	100.000	18.000			
5	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	2018-	192-08/02/17	32.978	32.978	10.000			
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	2018-	1147-31/10/17	60.800	60.800	15.000			
7	Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Đăk Glei	2010-	565-04/6/09	93.026		6.000			
8	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	2017-2022	4638/QĐ-BNN 9/11/2015	18.575	10.575	900		Đối ứng dự án ODA	
9	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	2016-2020	4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015	72.800	10.500	2.500		Đối ứng dự án ODA	
10	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai	2018-	1296-31/10/16	19.812	19.812	6.430			
11	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	2018-	1155-31/10/2017	40.560	40.560	10.000			
12	Trường THCS Liên Việt Kon Tum Thành, phố Kon Tum (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và đào tạo	Kon Tum	2018-	1154-31/10/2017	39.800	39.800	10.000			
13	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ia H'Drai	2017-2022	669-14/7/2017	564.145	69.732	10.000		Đối ứng dự án ODA	
14	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi	2018-	1149-31/10/2017	37.407	37.407	8.000			
15	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh	2017-2020	3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	36.360	19.360	5.000		Đối ứng dự án ODA	
	Trong đó: Phân bổ cho Tiểu hợp phần 1 (thuộc Hợp phần 1): Cấp nước cho cộng đồng dân cư							5.000			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NSDP		Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trở: NSDP	Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
<b>(4)</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2019</b>					<b>498.607</b>	<b>177.425</b>	<b>42.720</b>			
1	Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy, Kon Tum	2019-	1211-31/10/2018	434.647	113.465	25.000		Đối ứng dự án ODA	
2	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khênh	Chi cục Thú y	Đăk Glei	2018-	1206-31/10/2018	3.068	3.068	2.920			
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông	2019-	1193-30/10/2018	5.480	5.480	4.930			
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Tô	2019-	1192-30/10/2018	5.412	5.412	4.870			
5	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	2019-2021		50.000	50.000	5.000			
<b>(5)</b>	<b>Đầu tư các nhiệm vụ khác</b>							<b>30.031</b>			
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh					4.481			
2	Vay lại vốn nước ngoài để thực hiện các dự án ODA	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh					25.550			
<b>B</b>	<b>NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>					<b>2.160.775</b>	<b>2.160.775</b>	<b>200.000</b>			
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng							69.432		Chi tiết tại Biểu 03	
2	Chi phí quản lý đất đai							7.890			
-	Phân cấp đầu tư cho các huyện, thành phố							1.000		Chi tiết tại Biểu 03	
-	Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh	Các chủ đầu tư						6.890			
3	Bổ sung quỹ phát triển đất							1.578			
4	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý	Các chủ đầu tư				2.160.775	2.160.775	121.100			
<b>C</b>	<b>NGUỒN THU XÓ SỔ KIẾN THIẾT</b>					<b>391.131</b>	<b>341.211</b>	<b>85.000</b>	<b>4.798,2</b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>							<b>9.101</b>			



TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NSDP			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)							9.101			Chi tiết tại Biểu 03
II	<b>Lĩnh vực y tế</b>					<b>213.619</b>	<b>163.699</b>	<b>35.784</b>	<b>4.798</b>		
*	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>					<b>213.619</b>	<b>163.699</b>	<b>35.784</b>	<b>4.798</b>		
(1)	<b>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</b>					<b>113.819</b>	<b>63.899</b>	<b>9.461</b>	<b>4.798</b>		
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2014-	1340-01/11/16	109.219	59.299	8.281,2	4.798,2		
2	Phân trạm Y tế thôn 9, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	2018-	1157-31/10/2017	4.600	4.600	1.180			
(2)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>					<b>99.800</b>	<b>99.800</b>	<b>26.323</b>			
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2018-	1144-31/10/2017	99.800	99.800	26.322,8			(*)
III	<b>Lĩnh vực công công và phúc lợi xã hội</b>					<b>177.512</b>	<b>177.512</b>	<b>40.115</b>			
*	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>					<b>177.512</b>	<b>177.512</b>	<b>40.115</b>			
(1)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>					<b>158.416</b>	<b>158.416</b>	<b>17.000</b>			
1	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	2010-	1087-18/10/2018	123.416	123.416	7.000			
2	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Kon Tum	2018-	980-28/9/2017	35.000	35.000	10.000			
(2)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2019</b>					<b>19.096</b>	<b>19.096</b>	<b>5.000</b>			
1	Trung bày bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	2018-	1203-31/10/2018	19.096	19.096	5.000			
(3)	<b>Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện</b>							<b>18.115</b>			Chi tiết tại Biểu 03

Ghi chú: (\*) Ưu tiên bố trí bổ sung từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2018 cho dự án để đảm bảo đúng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

Biểu số 03

KẾ HOẠCH PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019  
(NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg								Thu tiền sử dụng đất		Nguồn thu XSKT			Ghi chú	
			Tổng	Trong đó							Tổng số	Trong đó	Tổng	Trong đó			
				Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ số 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (1)	Hỗ trợ người có công mạng về nhà ở theo QĐ số 22/2013/QĐ-TTg	Đầu tư các công trình cấp bách khác (2)		Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối được để lại		Phân cấp thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)		Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện
	Tổng số	348.155	250.507	78.817	25.000	13.000	6.553	65.410	1.727	60.000	70.432	69.432	1.000	27.216	9.101	18.115	
1	Thành phố Kon Tum	84.007	52.067	15.840	15.000		6.553	4.641	33	10.000	26.500	26.400	100	5.440	5.440		
2	Huyện Đăk Hà	20.856	13.859	7.025				6.641	193		2.740	2.640	100	4.257		4.257	
3	Huyện Đăk Tô	27.025	25.165	7.371				7.641	153	10.000	1.860	1.760	100	0			
4	Huyện Tu Mơ Rông	17.109	14.711	7.590				6.641	480		188	88	100	2.210	2.210		
5	Huyện Ngọc Hồi	36.939	23.199	6.490	5.000	5.000		6.641	68		13.740	13.640	100	0			
6	Huyện Đăk Glei	34.384	28.077	8.030		3.000		6.641	406	10.000	1.860	1.760	100	4.447		4.447	
7	Huyện Sa Thầy	33.599	26.633	7.832		2.000		6.641	160	10.000	2.740	2.640	100	4.226		4.226	
8	Huyện Ia H'Drai	28.102	25.362	5.720		3.000		6.641	1	10.000	2.740	2.640	100	0			
9	Huyện Kon Rẫy	18.319	12.770	5.989				6.641	140		364	264	100	5.185		5.185	
10	Huyện Kon Plong	47.815	28.664	6.930	5.000			6.641	93	10.000	17.700	17.600	100	1.451	1.451		

Ghi chú:

(1): Đối với huyện Kon Plong: thu hồi 1.431 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1217/UBND-KT ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; đối với huyện Đăk Tô: Thu hồi 1.000 triệu đồng vốn ứng trước đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2017

(2): Đối với huyện Sa Thầy: thu hồi 6.000 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1422/UBND-KT ngày 05 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh

Biểu số 04

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐẦU TƯ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn - Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
	<b>Tổng số</b>					325.200	50.000	8.500		3.184	
I	<b>Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y</b>					250.000		3.500		3.184	
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	2017-	153-11/11/09	250.000		3.500		3.184	
II	<b>Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh</b>					75.200	50.000	5.000			
-	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2019-	1205-31/10/2018	75.200	50.000	5.000			

Biểu số 05

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN BỐ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	TỔNG 02 CTMTQG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CTMTQG GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG											Ghi chú				
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Dự án 1: Chương trình 30a			Dự án 2: Chương trình 135			Dự án 3	Dự án 4		Dự án 5			
											Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN					Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15+16+17+18	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18	19			
	<b>TỔNG SỐ</b>	496.403	386.762	109.641	208.100	159.600	48.500	288.303	227.162	61.141	188.897	159.960	28.937	92.164	67.202	24.962	1.156	5.263	823				
I	Cấp tỉnh	36.148	21.900	14.248	27.450	21.900	5.550	8.698		8.698	2.487		2.487	2.699		2.699		3.265	247				
1	Hội Nông dân tỉnh	300		300	300		300											3.265	247				
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	300		300	300		300																
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.784		4.784	2.950		2.950	1.834		1.834	1.834		1.834										
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.231		1.231	200		200	1.031		1.031	653		653										
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	200		200	200		200											131	247				
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	300		300	300		300																
7	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.000		1.000	1.000		1.000																
8	Tỉnh Đoàn	300		300	300		300																
9	Sở Thông tin và Truyền thông	3.134		3.134				3.134		3.134													
10	Ban Dân tộc	2.699		2.699				2.699		2.699				2.699		2.699			3.134				
11	Các Chủ đầu tư khác	21.900	21.900		21.900	21.900																	
II	Cấp huyện	460.255	364.862	95.393	180.650	137.700	42.950	279.605	227.162	52.443	186.410	159.960	26.450	89.465	67.202	22.263	1.156	1.998	576	(*)			
1	TP Kon Tum	8.010	4.167	3.843	3.835	1.300	2.535	4.175	2.867	1.308				3.818	2.867	951	244	58	55				
2	Huyện Đăk Hà	21.413	13.780	7.633	12.565	7.470	5.095	8.848	6.310	2.538				8.400	6.310	2.090	329	62	57				
3	Huyện Đăk Tô	19.899	14.166	5.733	12.942	9.110	3.832	6.957	5.056	1.901				6.731	5.056	1.675	113	58	55				
4	Huyện Ngọc Hồi	25.017	19.089	5.928	18.581	14.510	4.071	6.436	4.579	1.857				6.036	4.579	1.517	65	220	55				

TT	Chương trình	TỔNG 02 CTMTQG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG											Ghi chú	
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Dự án 1: Chương trình 30a			Dự án 2: Chương trình 135			Dự án 3	Dự án 4		Dự án 5
											Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN		Vốn SN
5	Huyện Tu Mơ Rông	104.176	84.107	20.069	34.691	28.390	6.301	69.485	55.717	13.768	53.792	44.024	9.768	15.566	11.693	3.873		64	63	
6	Huyện Đăk Glei	55.563	45.626	9.937	26.574	20.990	5.584	28.969	24.636	4.333	13.841	13.840,551		14.371	10.795	3.576	245	472	60	
7	Huyện Sa Thầy	49.893	41.948	7.945	24.383	19.640	4.743	25.510	22.308	3.202	14.400	14.400		10.527	7.908	2.619	86	437	60	
8	Huyện Kon Rẫy	33.936	28.425	5.511	13.822	10.350	3.472	20.114	18.075	2.039	12.503	12.503,449		7.418	5.572	1.846	74	62	57	
9	Huyện Kon Plông	87.549	69.545	18.004	22.238	17.030	5.208	65.311	52.515	12.796	52.715	43.143	9.572	12.477	9.372	3.105		62	57	
10	Huyện Ia H'đrai	54.799	44.009	10.790	11.019	8.910	2.109	43.780	35.099	8.681	39.159	32.049	7.110	4.061	3.050	1.011		503	57	

**Ghi chú:**

Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

(\*) Phân bổ để thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (sau khi có hướng dẫn của Trung ương)

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN BỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019  
(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Trong đó		Trong đó											Ghi chú
				Phân bổ cho cấp huyện	Thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (1)	Vốn sự nghiệp	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Phát triển ngành nghề nông thôn (bao gồm xây dựng, phát triển mỗi xã một sản phẩm)	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Đào tạo nghề cho lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo QĐ số 2261/QĐ-TTg	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể trong xây dựng NTM	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ NTM các cấp; tuyên truyền vận động	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (2)	Kinh phí quản lý	Các hoạt động khác (3)	
	<b>Tổng cộng</b>	208.100	159.600	137.700	21.900	48.500	5.200	7.950	7.400	480	600	800	1.750	2.270	1.790	20.260	
I	<b>Cấp tỉnh</b>	27.450	21.900		21.900	5.550	700	1.950	200		600	800	1.000			300	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.950				2.950	700	1.950			600	800	1.000				
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	200				200			200		300						
3	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.000				1.000											
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	200				200							1.000				
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	300				300						200					
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	300				300						300					
7	Hội Nông dân tỉnh	300				300					300						
8	Tỉnh Đoàn	300				300						300					
9	Các Chủ đầu tư khác	21.900	21.900		21.900												300
II	<b>Cấp huyện</b>	180.650	137.700	137.700		42.950	4.500	6.000	7.200	480			750	2.270	1.790	19.960	
- 1	TP Kon Tum	3.835	1.300	1.300		2.535			1.200								
2	Huyện Đăk Hà	12.565	7.470	7.470		5.095	500	1.000	480				100	300	200	2.515	

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Trong đó									Ghi chú	
				Phân bổ cho cấp huyện	Thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (1)		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Phát triển ngành nghề nông thôn (bao gồm xây dựng, phát triển mỗi xã một sản phẩm)	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Đào tạo nghề cho lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo QĐ số 2261/QĐ-TTg	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể trong xây dựng NTM	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ NTM các cấp; tuyên truyền vận động	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (2)	Kinh phí quản lý		Các hoạt động khác (3)
3	Huyện Đắk Tô	12.942	9.110	9.110		3.832	500	500	570				80		170	2.012	
4	Huyện Ngọc Hồi	18.581	14.510	14.510		4.071	500	500	810		176		70	100	155	1.760	
5	Huyện Tu Mơ Rông	34.691	28.390	28.390		6.301	500	1.000	810				110	900	215	2.766	
6	Huyện Đắk Glei	26.574	20.990	20.990		5.584	500	500	580		113		110	800	215	2.766	
7	Huyện Sa Thầy	24.383	19.640	19.640		4.743	500	500	830		98		100		200	2.515	
8	Huyện Kon Rẫy	13.822	10.350	10.350		3.472	500	500	690		73		60		140	1.509	
9	Huyện Kon Plông	22.238	17.030	17.030		5.208	500	1.000	1.000				90	170	185	2.263	
10	Huyện Ia H'đrai	11.019	8.910	8.910		2.109	500	500	230				30		95	754	

**Ghi chú:**

(1) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phân bổ chi tiết để thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (sau khi có hướng dẫn của Trung ương).

(2) Giao Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện

(3) Gồm các nội dung: Hỗ trợ phát triển giáo dục nông thôn; phát triển ngành nghề nông thôn; xử lý, cải thiện môi trường nông thôn; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho cán bộ, công chức xã; nâng cao năng lực cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp; duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng trên địa bàn xã; các nội dung, nhiệm vụ khác của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở cấp xã, do xã thực hiện;...

Biểu số 05.2

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN BỐ THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019								Ghi chú	
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:						
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác		Thực hiện các nội dung có tính chất đặc thù (*)
<b>TỔNG SỐ</b>			<b>288.303</b>	<b>227.162</b>	<b>61.141</b>	<b>12.392</b>	<b>39.311</b>	<b>653</b>	<b>2.946</b>	<b>1.452</b>	<b>4.387</b>	
1	Dự án 1: Chương trình 30a		188.897	159.960	28.937	7.511	20.773	653				
1	Cấp tỉnh		2.487		2.487		1.834	653				
-	Sở Lao động - TBXH		653		653			653				
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.834		1.834		1.834					(1)
2	Cấp huyện, thành phố		186.410	159.960	26.450	7.511	18.939					(2)
-	Huyện Tư Mơ Rông		53.792	44.024	9.768	2.774	6.994					Chi tiết tại Biểu số 05.3
-	Huyện Kon Plông		52.715	43.143	9.572	2.718	6.854					
-	Huyện Ia H'Drai		39.159	32.049	7.110	2.019	5.091					
-	Huyện Đăk Glei		13.840,551	13.840,551								
-	Huyện Sa Thầy		14.400,000	14.400,000								
-	Huyện Kon Rẫy		12.503,449	12.503,449								(3)



TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
II	Dự án 2: Chương trình 135	54 xã/66 thôn	92.164	67.202	24.962	4.881	17.382		2.699		(4)
1	Cấp tỉnh		2.699		2.699				2.699		
-	Ban Dân tộc		2.699		2.699				2.699		(5)
2	Cấp huyện, thành phố		89.465	67.202	22.263	4.881	17.382				
2.1	Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã ATK	54	73.422	55.160	18.262	4.001	14.261				(6)
-	Huyện Tu Mơ Rông	11	15.566	11.693	3.873	849	3.024				
-	Huyện Kon Plông	7	9.730	7.308	2.422	532	1.890				
-	Huyện Đăk Glei	9	12.384	9.306	3.078	675	2.403				
-	Huyện Sa Thầy	7	9.541	7.168	2.373	518	1.855				
-	Huyện Kon Rẫy	4	5.452	4.096	1.356	296	1.060				
-	Huyện Ia H'Drai	3	4.061	3.050	1.011	222	789				
-	Huyện Đăk Tô	4	5.296	3.980	1.316	288	1.028				
-	Huyện Đăk Hà	4	5.296	3.980	1.316	288	1.028				
-	Huyện Ngọc Hồi	5	6.096	4.579	1.517	333	1.184				
2.2	Các thôn (làng) ĐBK	66	16.043	12.042	4.001	880	3.121				(6)
-	Huyện Kon Plông	11	2.747	2.064	683	149	534				
-	Huyện Đăk Glei	8	1.987	1.489	498	109	389				
-	Huyện Sa Thầy	4	986	740	246	56	190				

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
-	Huyện Kon Rẫy	8	1.966	1.476	490	109	381				
-	Huyện Đăk Tô	6	1.435	1.076	359	79	280				
-	Huyện Đăk Hà	13	3.104	2.330	774	170	604				
-	TP Kon Tum	16	3.818	2.867	951	208	743				
III	<b>Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT 30a và CT 135</b>	36 xã	1.156		1.156		1.156				
-	Huyện Đăk Glei	3	245		245		245				(7)
-	Huyện Sa Thầy	4	86		86		86				
-	Huyện Kon Rẫy	3	74		74		74				
-	Huyện Đăk Tô	5	113		113		113				
-	Huyện Đăk Hà	7	329		329		329				
-	Huyện Ngọc Hồi	3	65		65		65				(7)
-	Thành phố Kon Tum	11	244		244		244				
IV	<b>Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>		5.263		5.263						
1	Cấp tỉnh		3.265		3.265				876	4.387	
+	Sở Lao động - TBXH		131		131				262	3.003	
+	Sở Thông tin và Truyền thông		3.134		3.134				131		
2	Cấp huyện, thành phố		1.998		1.998				131	3.003	
									614	1.384	

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019								Ghi chú	
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:						Thực hiện các nội dung có tính chất đặc thù (*)
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác		
+	Huyện Tu Mơ Rông		64		64					64		
+	Huyện Kon Plông		62		62					62		
+	Huyện Đăk Glei		472		472					64	408	
+	Huyện Sa Thầy		437		437					64	373	
+	Huyện Kon Rẫy		62		62					62		
+	Huyện Ia H'Drai		503		503					62	441	
+	Huyện Đăk Tô		58		58					58		
+	Huyện Đăk Hà		62		62					62		
+	Huyện Ngọc Hồi		220		220					58	162	
+	TP. Kon Tum		58		58					58		
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		823		823				247	576		
1	Cấp tỉnh		247		247				247			
+	Sở Lao động - TBXH		247		247				247			
2	Cấp huyện, thành phố		576		576					576		
+	Huyện Tu Mơ Rông		63		63					63		
+	Huyện Kon Plông		57		57					57		
+	Huyện Đăk Glei		60		60					60		
+	Huyện Sa Thầy		60		60					60		

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
+	Huyện Kon Rẫy		57		57					57	
+	Huyện Ia H'Drai		57		57					57	
+	Huyện Đăk Tô		55		55					55	
+	Huyện Đăk Hà		57		57					57	
+	Huyện Ngọc Hồi		55		55					55	
+	TP. Kon Tum		55		55					55	

**Ghi chú:**

(\*) Giao Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo Văn bản số 3660/BTTTT-KHTC ngày 30/10/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông đảm bảo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

(1) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện, phối hợp với UBND các huyện rà soát, lựa chọn các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ, trong đó ưu tiên cho các huyện chưa có đối tượng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

(2) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm mua vắcxin theo đúng quy định; quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn vắcxin, đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ.

(3) Thu hồi số vốn ứng trước nguồn ngân sách Trung ương dự kiến thu trong giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa thu hồi.

(4) Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình 135 năm 2019 theo Công văn số 940/UBND-VP135 ngày 11/9/2017 của Ủy ban Dân tộc và kế hoạch vốn năm 2019 được giao.

(5) Nguồn vốn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: Giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện.

(6) Đối với các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn: Trên cơ sở mức vốn được tỉnh phân bổ, giao UBND các huyện, thành phố căn cứ đối tượng thụ hưởng quy định tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, phân bổ chi tiết cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn để triển khai thực hiện cho phù hợp. Giao Ban Dân tộc tỉnh hướng dẫn các huyện, thành phố phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(7) Nhân rộng mô hình giảm nghèo 346 triệu đồng, bằng 30% tổng vốn hỗ trợ: Huyện Đăk Glai 173 triệu đồng, huyện Đăk Hà 173 triệu đồng.

Biểu số 05.3

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH 30A NĂM 2019**  
**(THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG)**  
 (Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước
					Tổng số	Trong đó: NSTW					
	<b>TỔNG CỘNG</b>				234.638	215.595	35.602	35.602	159.960	40.744	
I	<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>				82.912	70.456	17.501	17.501	44.024	-	
1	Chi ngân sách cấp huyện				22.436	20.330	-	-	17.920	-	
-	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ				22.436	20.330	-	-	17.920	-	(1)
2	Chi ngân sách cấp tỉnh				60.476	50.126	17.501	17.501	26.104	-	
(a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019				49.500	40.000	17.501	17.501	21.104	-	
-	Nước sinh hoạt trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	2018-	1145; 31/10/2017	49.500	40.000	17.501	17.501	21.104	-	
(b)	Dự án khởi công mới năm 2019				10.976	10.126	-	-	5.000	-	
-	Đường giao thông liên thôn Đăk Văn 2 - Đăk Văn 3 - Đăk Linh xã Văn Xuôi	Xã Văn Xuôi	2019-	1210; 31/10/2018	10.976	10.126	-	-	5.000	-	
II	<b>Huyện Kon Plông</b>				76.964	73.812	14.806	14.806	43.143	-	
1	Chi ngân sách cấp huyện				30.034	27.012	-	-	23.289	-	
-	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ				30.034	27.012	-	-	23.289	-	(1)
2	Chi ngân sách cấp tỉnh				46.930	46.800	14.806	14.806	19.854	-	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước
					Tổng số	Trong đó: NSTW					
(a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019				32.000	32.000	14.806	14.806	10.194		
-	Hệ thống cấp nước tưới khu rau hoa quả xứ lạnh	Xã Măng Cành	2017-	668; 14/7/2017	32.000	32.000	14.806	14.806	10.194		
(b)	Dự án khởi công mới năm 2019				14.930	14.800	-	-	9.660		
-	Đường giao thông từ Trung tâm xã Măng Bút đi thôn Đăk Y Bay	Xã Măng Bút	2019-2020	1209; 31/10/2018	14.930	14.800			9.660		
III	Huyện Sa Thầy				20.502	20.502	142	142	14.400	14.400	
1	Chi ngân sách cấp tỉnh				20.502	20.502	142,378	142,378	14.400	14.400	
-	Đường giao thông liên thôn xã Sa Bình - Ya Ly	Xã Sa Bình - Ya Ly	2014	1409; 09/11/2009	20.502	20.502	142,378	142,378	14.400	14.400	
IV	Huyện Kon Rẫy				26.915	24.276	1.785	1.785	12.503,449	12.503,449	
1	Chi ngân sách cấp tỉnh				26.915	24.276	1.785	1.785	12.503,449	12.503,449	
-	Đường từ thôn 4 đi thôn 11, xã Đăk Tô Re	Xã Đăk Tô Re	2014-2015	906a; 28/9/2012	4.984	4.984	1.785	1.785	815	815	
-	Cầu treo thôn 6 xã Đăk Tô Re huyện Kon Rẫy (Hạng mục: Cầu và đường hai đầu cầu)	Xã Đăk Tô Re	2013-2014	947; 05/10/2012	3.466	1.427			1407,236	1407,236	
-	Trường THCS xã Tân Lập. Hạng mục: Nhà ở bán trú cho học sinh 04 phòng	Xã Tân Lập	2013-2014	1051a; 30/10/2012	1.513	1.213			1167,641	1167,641	
-	Trường mầm non Hoa Hồng, xã Đăk Tô Re	Xã Đăk Tô Re	2013-2014	1052a; 30/10/2012	1.975	1.675			1586,572	1586,572	
-	Trường THCS huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Ruồng	2014-2015	1044; 25/10/2012	9.995	9.995			4.927	4.927	
-	Đường đi khu dân cư thôn 5 - thôn 6, xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	2014-2015	908a; 28/9/2012	4.982	4.982			2.600	2.600	
V	Huyện Đăk Glei				27.345	26.549	1.367	1.367	13.840,551	13.840,551	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
					Tổng số	Trong đó: NSTW					
1	Chỉ ngân sách cấp tỉnh				27.345	26.549	1.367	1.367	13.840,551	13.840,551	
-	Đập Đăk Cail xã Đăk Choong huyện Đăk Gleiz	Xã Đăk Choong	2014-2015	1040; 25/10/2012	4.997	4.997	1.367,40	1.367,40	632,6	632,6	
-	Đường GTNT khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đăk Choong huyện Đăk Gleiz	Xã Đăk Choong	2014-2015	1530; 24/10/2012	1.652	856			748,091	748,091	
-	Đường giao thông từ thôn Pêng Prông đi khu sản xuất tập trung xã Đăk Pét huyện Đăk Gleiz	Xã Đăk Pék	2014-2015	1292; 12/10/2012	4.995	4.995			2330,084	2330,084	
-	Đường GTNT khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đăk Choong (các đường nhánh khu tái định cư)	Xã Đăk Choong	2014	1291; 12/10/2012	1.898	1.898			1770,597	1770,597	
-	Cầu trần thôn Đăk Ung xã Đăk Nhoong huyện Đăk Gleiz	Xã Đăk Nhoong	2014-2015	1041; 25/10/2012	2.436	2.436			1.200	1.200	
-	Trường mầm non xã Đăk Kroong (Hạng mục: 03 phòng học tại 03 điểm trường)	Xã Đăk Kroong	2014-2015	1304; 25/10/2012	1.521	1.521			700	700	
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đăk Choong (Hạng mục: 04 phòng công vụ giáo viên và 04 phòng ở học sinh)	Xã Đăk Choong	2014	1305; 25/10/2012	3.256	3.256			3013,179	3013,179	
-	Trường mầm non xã Đăk Môn (Hạng mục: 08 phòng học tại 08 điểm trường)	Xã Đăk Môn	2014-2015	1306; 25/10/2012	4.001	4.001			2.000	2.000	
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đăk Long	Xã Đăk Long	2014-2015	1042; 25/10/2012	2.589	2.589			1.446	1.446	
VI	Huyện Ia H'Drai								32.049		(2)

**Ghi chú:** Các huyện, thành phố lựa chọn danh mục dự án đảm bảo thủ tục đầu tư để tập trung bố trí thực hiện hoàn thành dự án trên cơ sở tổng mức vốn được giao của từng đơn vị, tránh gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

(1) UBND huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông phân bổ chi tiết cho từng dự án; gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội để theo dõi, tổng hợp.

(2) Phân bổ chi tiết khi đảm bảo thủ tục đầu tư theo quy định.